TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ TRẢNG BÀNG** **TỈNH TÂY NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 72 /2022/HNGĐ-ST.
Ngày 07-9-2022.
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ TRẢNG BÀNG, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Thư.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Tạ Kỳ Trung;

Ông Cao Hoài Hiêm.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Phạm Văn Hảnh - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa: Bà Lê Huỳnh Như Nguyện - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 3 năm 2022 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn"; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 79/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2022; giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: chị Nguyễn Thị Kim T, sinh năm 1989; có mặt.

Cư trú tại: khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

- *Bị đơn*: anh Nguyễn Quốc Q, sinh năm 1983; có mặt.

Cư trú tại: khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Kim T trình bày:

Chị và anh Q chung sống với nhau vào năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Sau khi cưới, vợ chồng về thuê nhà sống tại khu phố S, phường A. Vào khoảng đầu năm 2017, vợ chồng chị có xây dựng được 01 căn nhà tại khu phố G và chung sống đến năm 2018 thì vợ

chồng chị bán căn nhà này cho người khác để nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 194,4 m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51 tại khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng và xây nhà trên phần đất này để chung sống đến nay. Chị mở tiệm kinh doanh dịch vụ spa; trước đây anh Q làm tài xế cho công ty tại khu công nghiệp Trảng Bàng, đến năm 2012 thì anh Q nghỉ việc đến nay không làm công việc gì, anh Q chỉ ở nhà làm việc nhà, chăm sóc con cái, đưa rước con đi học.

Quá trình chung sống của vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn về kinh tế gia đình vì anh Q không có việc làm, chị là lao động chính trong gia đình, anh Q không phụ giúp chị về kinh tế gia đình. Vợ chồng không thường xuyên gây gỗ nhưng không thể nói chuyện và hòa hợp với nhau, cuộc sống vợ chồng luôn trong tình trạng căng thẳng, nặng nề và đã tự ly thân từ tháng 10-2021 đến nay. Khi ly thân, anh Q vẫn sống tại căn nhà của vợ chồng chị, chị đến sống cùng nhà của em ruột của chị tại khu phố D, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Nay chị yêu cầu được ly hôn anh Q.

Về con chung: vợ chồng chị có 01 người con chung là cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18-10-2011, hiện đang sống chung với chị. Cháu N rất khỏe mạnh, phát triển bình thường, không bị bệnh tật, dị tật bẩm sinh. Khi ly hôn, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N, không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: vợ chồng chị có các tài sản chung bao gồm:

+ Một phần đất có diện tích 194,4 m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khu phố G, phường Gia Lộc (nay là khu phố G, phường H), thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CV 311946 ngày 17-4-2020, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị và anh Q cùng đứng tên. Trên đất có một căn nhà cấp 4 được xây dựng năm 2020, có diện tích 5,3 m x 15,2 m và một số tài sản khác gắn liền với đất. Phần đất và căn nhà này hiện do anh Q đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

+ 01 (một) xe ô tô loại 04 chỗ ngồi nhãn hiệu TOYOTA, số loại WIGO, màu trắng, biển số 70A-207.10 do anh Q đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 032558 ngày 26-6-2019.

+ 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Lead, màu đỏ, biển số 70F1-287.30 do anh Q đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 031809 ngày 13-6-2014.

+ 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Dream, màu vàng, biển số 70F1-449.53 do chị đứng tên Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy số 017674 ngày 02-8-2016.

Ngoài ra, vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Khi ly hôn, chị yêu cầu được chia 2/3 giá trị tài sản chung của chị và anh Q bao gồm phần đất có diện tích 194,4 m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51 và các tài sản gắn liền với đất. Chị yêu cầu được hưởng hiện vật là nhà và đất, chị đồng ý thanh toán lại cho anh Q 1/3 giá trị nhà, đất. Lý do chị yêu cầu được chia 2/3 tài sản chung là do chị có công sức đóng góp cao hơn anh Q trong việc tạo lập các tài sản chung nêu trên vì trong quá trình chung sống thì chị là người đi làm, tạo thu nhập để mua các tài sản nêu trên trong khi anh Q không có công việc, không tạo ra thu nhập. Đồng thời, chị yêu cầu nhận phần giá trị cao hơn anh Q vì sau khi ly hôn thì chị phải nuôi con, chị muốn được chia phần nhiều vì để đảm bảo cuộc sống cho con chị sau này. Khi ly hôn chị không yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con vì hiện tại anh Q không có công việc và không tự tạo được thu nhập.

Đối với 01 (một) xe ô tô loại 04 chỗ ngồi nhãn hiệu TOYOTA, số loại WIGO; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Lead và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Dream, chị xin rút lại yêu cầu khởi kiện, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết chia 01 xe ô tô và 02 xe mô tô này vì chị và anh Q đã tự thỏa thuận xong.

Về nợ chung: vợ chồng chị không nợ ai.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn - anh Nguyễn Quốc Q trình bày:

Anh thống nhất với chị T về thời gian chung sống, thời gian ly thân. Anh xác định vợ chồng anh không thể hàn gắn, chung sống lại với nhau, tình cảm vợ chồng đã phai nhạt, không còn hạnh phúc. Nay anh đồng ý ly hôn chị T.

Về con chung: vợ chồng anh có 01 người con chung là cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18-10-2011. Khi ly hôn, anh đồng ý giao cháu N cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, anh tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung của vợ chồng: anh thống nhất lời trình bày của chị T về tài sản chung của vợ chồng gồm có các tài sản nêu trên. Tuy nhiên, anh xác định công sức đóng góp và tạo lập tài sản của anh và chị T là như nhau vì quá trình vợ chồng chung sống với nhau do chị T phải làm việc liên tục từ sáng sớm đến chiều tối tại spa của chị T nên công việc trong nhà và việc chăm sóc con cái đều do anh đảm nhận; do đó anh không thể đi làm nhưng thời gian rảnh rỗi thì anh cũng phụ làm việc tại spa của chị T. Trước khi chị T sinh con thì anh cũng có công việc và thu nhập ổn định nhưng từ khi chị T sinh con thì anh phải nghỉ việc để ở nhà chăm sóc con cái để chị T đi làm.

Khi ly hôn, đối với 01 (một) xe ô tô loại 04 chỗ ngồi nhãn hiệu TOYOTA, số loại WIGO; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Lead và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Dream thì anh không yêu cầu Tòa án giải quyết vì

vợ chồng đã tự thỏa thuận phân chia với nhau. Đối với phần đất có diện tích 194,4 m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51 tọa lạc tại khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh: do công sức đóng góp và tạo lập tài sản của anh và chị T là như nhau nên anh yêu cầu được chia ½ giá trị nhà và đất, anh đồng ý giao cho chị T hiện vật là nhà và đất.

Về nợ chung: vợ chồng anh không nợ ai.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa, nguyên đơn, bị đơn thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: căn cứ Điều 55, Điều 33, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định:

+ Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Quốc Q.

+ Về con chung: giao cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18-10-2011cho chị T được tiếp tục nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Ghi nhận anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng.

+ Về tài sản chung:

Chia phần đất có diện tích 194,4 m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51 tọa lạc tại khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và các tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật. Ghi nhận anh Q tự nguyện đồng ý giao cho chị T được quyền sử dụng, sở hữu nhà và đất. Chị T có nghĩa vụ thanh toán lại giá trị chênh lệch cho anh Q.

+ Về nợ chung: không có nên không đặt ra giải quyết.

+ Về án phí: chị T và anh Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, xét thấy:

[1] Về tố tụng: chị Nguyễn Thị Kim T yêu cầu ly hôn, tranh chấp về nuôi con, chia tài sản khi ly hôn đối với anh Nguyễn Quốc Q. Yêu cầu của chị T thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

Chị T, anh Q chung sống với nhau từ năm 2009 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh. Do đó, hôn nhân của anh, chị là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ, chồng đã phát sinh mâu thuẫn về kinh tế gia đình, không thể thông cảm, chia sẻ cho nhau và đã tự ly thân từ tháng 10-2021 đến nay. Nay chị T yêu cầu được ly hôn anh Q và anh Q cũng đồng ý ly hôn chị T. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 55 của Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn của chị T và anh Q.

[3] Về con chung: vợ chồng anh Q, chị T có 01 người con chung là cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18-10-2011. Khi ly hôn, chị T yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng cháu N và anh Q cũng đồng ý. Trong quá trình giải quyết vụ án, cháu N cũng có nguyện vọng được tiếp tục theo sống cùng mẹ khi cha, mẹ ly hôn. Do đó, Hội đồng xét xử giao cháu N cho chị T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa, anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Chị T và anh Q thống nhất vợ chồng có các tài sản chung bao gồm:

+ 01 (một) phần đất có diện tích 194,4 m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khu phố G, phường Gia Lộc (nay là khu phố G, phường H), thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh và các tài sản gắn liền với đất; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CV 311946 ngày 17-4-2020, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho chị T và anh Q cùng đứng tên.

+ 01 (một) xe ô tô loại 04 chỗ ngồi nhãn hiệu TOYOTA, số loại WIGO, màu trắng, biển số 70A-207.10; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Lead, màu đỏ, biển số 70F1- 287.30 và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Dream, màu vàng, biển số 70F1-449.53.

[4.2] Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ thể hiện thực tế phần đất tranh chấp có diện tích 194,4 m^2 (bao gồm 89,9 m^2 đất ODT và 104,5 m^2 đất CLN), thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51, tọa lạc tại khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, trong đó bao gồm 54,4 m^2 thuộc lộ giới quy hoạch đường giao thông. Tài sản trên đất bao gồm: một căn nhà cấp 4, một căn nhà dưới, một mái che trước, một mái che ngang, một sân gạch, hai bức tường xây tô sơn hướng Đông và hướng Tây, một cổng cửa sắt, một tường rào hướng Bắc và bốn trụ cổng xây gạch. Các tài sản này hiện do anh Q đang trực tiếp quản lý, sử dụng.

Nguồn gốc phần đất tranh chấp do chị T và anh Q nhận chuyển nhượng của người khác sau khi kết hôn. Đối với các tài sản gắn liền với đất là do chị T và anh Q cùng xây dựng. Do đó, có căn cứ xác định đây là tài sản chung của chị T, anh Q theo quy định tại Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình.

Khi ly hôn, chị T yêu cầu được nhận 2/3 giá trị tài sản chung vì chị T cho rằng chị có công sức đóng góp cao hơn anh Q trong việc tạo lập tài sản chung này do trong quá trình chung sống thì chị là người đi làm, tạo thu nhập để mua các tài sản nêu trên trong khi anh Q không có công việc, không tạo ra thu nhập; đồng thời do chị phải nuôi con chung là cháu N, chị yêu cầu được chia phần nhiều vì để đảm bảo cuộc sống cho cháu N sau này. Tuy nhiên, anh Q không đồng ý theo yêu cầu của chị T, anh Q yêu cầu được nhận ½ giá trị tài sản chung.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 29 Luật Hôn nhân và gia đình thì vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập. Đồng thời tại khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình quy định: lao động vợ chồng trong gia đình được coi là lao động có thu nhập. Xét thấy, tuy trong quá trình chung sống, chị T là lao động chính tạo ra thu nhập của vợ chồng nhưng anh Q vẫn làm các công việc nội trợ, chăm sóc nhà cửa, con cái nên anh Q là người lao động trong gia đình. Như vậy, giữa chị T và anh Q có công sức đóng góp ngang nhau trong việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung nên không có cơ sở chấp nhận theo yêu cầu của chị T về việc xem xét công sức tôn tạo, gìn giữ của chị T.

Đối với yêu cầu của chị T được nhận 2/3 tài sản vì đang nuôi con nhỏ là không có cơ sở chấp nhận vì theo quy định của pháp luật, khi trực tiếp nuôi con thì chị T có quyền yêu cầu anh Q cấp dưỡng nuôi con nhưng chị không yêu cầu cấp dưỡng trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa, anh Q đã tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu N nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy cần chia 02 khối tài sản trên giao cho chị T 01 phần, giao cho anh Q 01 phần là phù hợp.

[4.3] Kết quả định giá ngày 07-7-2022 của Hội đồng định giá thể hiện tài sản tranh chấp bao gồm phần đất diện tích 194,4 m^2 thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51 và các tài sản gắn liền với đất có tổng giá trị là 1.848.114.000 (một tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu một trăm mười bốn nghìn) đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, chị T yêu cầu được nhận toàn bộ tài sản và giao lại cho anh Q giá trị tài sản. Anh Q cũng đồng ý giao tài sản cho chị T được quyền sử dụng và chị T phải thanh toán lại cho anh Q ½ giá trị tài sản nên Hội đồng xét xử ghi nhận, cụ thể:

- Anh Q có nghĩa vụ giao cho chị T được quyền sử dụng, sở hữu các tài sản gồm: 01 phần đất có diện tích 194,4 m^2 (gồm 89,9 m^2 đất ODT và 104,5 m^2 đất CLN) thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, trong đó bao gồm 54,4 m^2 thuộc lộ giới quy hoạch đường giao thông và các tài sản gắn liền với đất bao gồm: 01 căn nhà cấp 4, 01 căn nhà dưới, 01 mái che trước, 01 mái che ngang, 01 sân gạch, 02 bức tường xây tô sơn hướng Đông và hướng Tây, 01 cổng cửa sắt, 01 tường rào hướng Bắc và 04 trụ cổng xây gạch.

- Buộc chị T có nghĩa vụ thanh toán cho anh Q số tiền 924.057.000 (chín trăm hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi bảy nghìn) đồng tương ứng ½ giá trị tài sản chung.

[4.4] Đối với 01 (một) xe ô tô loại 04 chỗ ngồi nhãn hiệu TOYOTA, số loại WIGO, màu trắng, biển số 70A-207.10; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Lead, màu đỏ, biển số 70F1- 287.30 và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Dream, màu vàng, biển số 70F1-449.53. Chị T và anh Q đã tự thỏa thuận với nhau về việc phân chia xe ô tô và xe mô tô xong, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị T đã tự nguyện rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với yêu cầu chia tài sản chung là 01 xe ô tô và 02 xe mô tô này nên Hội đồng xét xử ghi nhận, đình chỉ yêu cầu của chị T đối với yêu cầu chia các tài sản chung này.

[4.5] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp: Chị T đã nộp tiền tạm ứng chi phí đo đạc, định giá tổng cộng là 4.600.000 (bốn triệu sáu trăm nghìn) đồng.

Chị T phải chịu 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng. Ghi nhận chị T đã nộp xong.

Anh Q phải chịu 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá. Anh Q có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng.

[5] Về nợ chung: chị T, anh Q trình bày không có nợ chung nên không đặt ra giải quyết.

[6] Như phân tích trên thì đề nghị của Viện kiểm sát về quan điểm giải quyết vụ án là có cơ sở chấp nhận.

[7] Án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và 39.722.000 (ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Anh Q phải chịu 39.722.000 (ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 235, khoản 3 Điều 157, Điều 165, Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào Điều 55, Điều 81, Điều 82, Điều 29, Điều 38, Điều 59, Điều 62 của Luật hôn nhân gia đình; Điều 203 của Luật Đất đai; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Kim T và anh Nguyễn Quốc Q.

2. Về con chung:

Giao cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18-10-2011 cho chị Nguyễn Thị Kim T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận anh Q tự nguyện cấp dưỡng nuôi cháu Nguyễn Bảo N, sinh ngày 18-10-2011 mỗi tháng 1.000.000 (một triệu) đồng. Việc cấp dưỡng được thực hiện kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi cháu N đủ 18 tuổi.

Anh Q có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về tài sản chung:

3.1. Anh Nguyễn Quốc Q có nghĩa vụ giao cho chị Nguyễn Thị Kim T được quyền sử dụng phần đất có diện tích 194,4 m^2 (trong đó bao gồm 89,9 m^2 đất ODT và 104,5 m^2 đất CLN) thuộc thửa 332, tờ bản đồ số 51, đất tọa lạc tại khu phố G, phường H, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh, trong đó bao gồm 54,4 m^2 thuộc lộ giới quy hoạch đường giao thông; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CV 311946 ngày 17-4-2020, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp cho anh Nguyễn Quốc Q và chị Nguyễn Thị Kim T cùng đứng tên. Đất có tứ cận:

- Phía Đông giáp thửa 331, dài 20,38 m;

- Phía Tây giáp thửa 271, dài 18,92 m;

- Phía Nam giáp thửa 91, dài 10 m;

- Phía Bắc giáp đường nhựa, dài 10 m.

* Chị T được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất bao gồm:

- 01 căn nhà cấp 4 có diện tích 5,3 m x 15,2 m.

- 01 căn nhà dưới có diện tích 4,6 m x 4,6 m.

- 01 mái che trước có diện tích 5,3 m x 3,8 m.

- 01 mái che ngang có diện tích 5,6 m x 4,5 m.

- 01 sân gạch lát gạch vỉa hè có diện tích 4,6 m x 8,9 m.

- 01 bức tường xây tô sơn hướng Đông có diện tích 3,8 m x 3,5 m (cao).

- 01 bức tường xây tô sơn hướng Tây có diện tích 18,8 m x 2,2 m (cao).

- 01 cổng cửa sắt có diện tích 4,1 m x 2,2 m (cao) và 04 trụ cổng xây gạch có diện tích 0,5 m x 2,3 m (cao).

- 01 tường rào hướng Bắc cao 0,5 m x 4,1 m, khung sắt cao 1,5 m.

Tổng giá trị tài sản qua định giá là 1.848.114.000 (một tỷ tám trăm bốn mươi tám triệu một trăm mười bốn nghìn) đồng.

Kiến nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận chứng nhận quyền sử dụng đất cho phù hợp với quyết định của bản án.

3.2. Buộc chị Nguyễn Thị Kim T có nghĩa vụ thanh toán lại cho anh Nguyễn Quốc Q số tiền 924.057.000 (chín trăm hai mươi bốn triệu không trăm năm mươi bảy nghìn) đồng tương ứng ½ giá trị tài sản chung.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3.3. Đình chỉ yêu cầu của chị T về việc chia các tài sản chung còn lại bao gồm: 01 (một) xe ô tô loại 04 chỗ ngồi nhãn hiệu TOYOTA, số loại WIGO, màu trắng, biển số 70A-207.10; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Lead, màu đỏ, biển số 70F1- 287.30 và 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu HONDA, loại Dream, màu vàng, biển số 70F1-449.53.

4. Về nợ chung: chị T, anh Q trình bày không có nợ chung và không yêu cầu giải quyết.

5. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tranh chấp:

Chị T phải chịu 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng. Ghi nhận chị T đã nộp xong.

Anh Q phải chịu 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá. Anh Q có nghĩa vụ trả lại cho chị T số tiền 2.300.000 (hai triệu ba trăm nghìn) đồng chi phí xem xét thẩm định và định giá.

6. Án phí: chị Nguyễn Thị Kim T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng và 39.722.000 (ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 34.290.000 (ba mươi bốn triệu hai trăm chín mươi nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0026500 ngày 22 tháng 3 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh. Chị T còn phải nộp tiếp 5.732.000 (năm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Nguyễn Quốc Q phải chịu 39.722.000 (ba mươi chín triệu bảy trăm hai mươi hai nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm về việc chia tài sản chung.

7. Về quyền kháng cáo: chị T, anh Q có quyền kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Tây Ninh trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

8. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Tây Ninh;
- VKSND thị xã Trảng Bàng;
- Chi cục THADS thị xã Trảng Bàng;
- UBND xã B;
- Các đương sự;
- Lưu: Án văn, hồ sơ vụ án

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(ĐÃ KÝ)

Nguyễn Thị Minh Thư